

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ : Số 02 lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: 0299.3627999 - Fax: 299.3627888 - Mail: pvcl@dothi5a.com - Web: www.pvcl.com.vn

Mã số thuế : 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 1**

NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ : Số 02 lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: 0299.3627999 - Fax: 299.3627888 - Mail: pvcl@dothi5a.com - Web: www.pvcl.com.vn

Mã số thuế : 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 1**

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367,605,074,210	344,003,330,172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,340,509,327	5,672,652,716
1. Tiền	111	V.1	4,340,509,327	5,672,652,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187,135,084,229	180,107,326,421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	80,374,803,855	68,112,119,005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68,781,477,690	78,453,944,313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	31,749,800,000	27,119,800,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6,229,002,684	6,421,463,103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	174,788,437,089	158,223,351,035
1. Hàng tồn kho	141		174,788,437,089	158,223,351,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,341,043,565	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,341,043,565	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396,648,502,995	393,742,477,841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,383,032,230	39,701,144,150
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1,561,895,546	1,609,870,546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		30,821,136,684	38,091,273,604
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10,245,582,836	10,391,002,181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7,897,703,992	8,043,123,337
- Nguyên giá	222		13,948,190,095	13,948,190,095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,050,486,103)	(5,905,066,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,347,878,844	2,347,878,844
- Nguyên giá	228		2,403,925,844	2,403,925,844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56,047,000)	(56,047,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	27,163,172,029	27,473,507,788
- Nguyên giá	231		34,631,100,870	34,631,100,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7,467,928,841)	(7,157,593,082)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	308,595,074,498	297,861,470,197
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		308,525,470,280	297,791,865,979
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69,604,218	69,604,218
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	18,000,000,000	18,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		261,641,402	315,353,525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	261,641,402	315,353,525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		764,253,577,205	737,745,808,013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		222,957,581,422	204,234,324,422
I. Nợ ngắn hạn	310		190,090,642,782	174,800,651,782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	12,575,648,662	11,822,887,967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,200,020,000	9,289,907,441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7,256,063,163	5,387,698,665
4. Phải trả người lao động	314		579,058,100	1,157,001,650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	275,611,211	247,332,441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	1,275,000,000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	35,890,249,566	22,116,370,579
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	114,220,278,441	114,236,685,200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,093,713,639	9,267,767,839
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32,866,938,640	29,433,672,640
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	25,633,709,000	22,200,443,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	7,233,229,640	7,233,229,640
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		541.295.995.783	533.511.483.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	541.295.995.783	533.511.483.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	15.152.773.543	14.287.827.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	51.144.372.240	44.224.805.847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.224.805.847	19.085.255.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.919.566.393	25.139.550.645
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		764.253.577.205	737.745.808.013

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.494.580.019	29.755.491.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		1.122.735.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40.494.580.019	28.632.756.721
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.777.385.033	21.143.891.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.717.194.986	7.488.865.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	378.098.911	197.518.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.018.892.852	69.035.499
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.017.393.927	69.035.499
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	74.212.268	100.221.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.190.366.287	1.067.619.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.811.822.490	6.449.506.791
11. Thu nhập khác	31	VI.6		-
12. Chi phí khác	32	VI.7		1.051.197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(1.051.197)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.811.822.490	6.448.455.594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.162.364.498	1.289.901.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.649.457.992	5.158.554.236

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

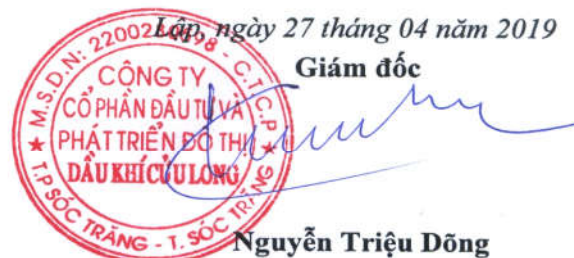
Quý 1/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		33.370.393.810	28.311.376.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.312.927.026)	(66.149.050.463)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.140.015.800)	(1.099.875.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.990.614.082)	(5.866.742.551)
5. Thuế TNDN đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.773.281.457	894.705.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.444.407.637)	(24.237.161.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.255.710.722	(68.146.746.991)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(24.004.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.630.000.000)	(1.008.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		626.379.461	197.518.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.003.620.539)	(18.834.485.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			120.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.442.484.900	6.016.399.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.026.718.472)	(40.080.915.066)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.584.233.572)	85.935.484.734
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.332.143.389)	(1.045.747.888)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.672.652.716	8.948.619.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	4.340.509.327	7.902.871.848

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 14 ngày 25/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474,998,850,000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2019 : 474,998,850,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác;
- Trồng, mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty được UBND tỉnh Sóc Trăng cho phép bán nền theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy định khu vực chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở thuộc Dự án Phát triển Đô thị và tái định cư Khu 5A, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	90.00%	0.00%	90.00%	0.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,049,431,910	4,750,648,723
- Tiền gửi ngân hàng	291,077,417	922,003,993
+ Tiền gửi (VND)	291,077,417	922,003,993
Ngân hàng Á Châu - CN Sóc Trăng	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Ba Xuyên	540,100	589,300
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sóc Trăng	213,277,324	50,135,465
Ngân hàng NN&PTNT-PGD Khánh Hưng	3,592,811	3,592,811
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóc Trăng	63,921,212	31,409,720
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Sóc Trăng	1,695,768	1,354,515
Ngân hàng TMCP Đại Chúng-CN Cần Thơ	1,554,778	1,554,778
Ngân hàng VietinBank - CN Sóc Trăng	1,066,672	1,000,000
Ngân hàng Sacombank - CN Sóc Trăng	1,040,398	1,039,629
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Sóc Trăng	1,568,313	828,507,734
Ngân hàng TMCP Tiền Phong - CN Thăng Long	1,820,041	1,820,041
Cộng	4,340,509,327	5,672,652,716

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Nhân Lực	2,687,310,276	2,334,637,326
+ Công ty TNHH Tài Lực	6,517,027,971	2,101,291,351
+ Công ty TNHH Phố Sang	1,160,335,000	
+ Bùi Thị Kim Ngân	591,493,600	738,043,600
+ Phạm Toàn Vẹn	399,875,550	399,875,550
+ Đặng Văn Út Anh	912,018,240	912,018,240
+ Nguyễn Hoàng Nhã	6,766,856,790	6,766,856,790
+ Hồ Thị Lan	268,971,800	323,871,800
+ Phan Trọng Thủy	387,000,000	387,000,000
+ Trịnh Sướng	-	3,629,348,666
+ Trần Nghĩa	1,728,896,400	1,728,896,400
+ Trần Lý Phước Thọ	1,530,515,409	1,530,515,409
+ Trần Nghĩa	1,000,800,000	1,008,000,000
+ Trần Út Đồng	960,019,200	960,019,200
+ Ngô Văn Châu	720,000,000	720,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

+ Nguyễn Trường Tiến	960,019,200	960,019,200
+ Đoàn Khánh Trung	1,018,000,000	1,018,000,000
+ Phạm Thị Mỹ Tiên	960,019,200	960,019,200
+ Xâm Chí Cường	960,019,200	960,019,200
+ Nguyễn Đình Kiều My	960,019,200	960,019,200
+ Đặng Văn Út Anh	912,018,240	912,018,240
+ Lương Cửu Long	960,019,200	960,019,200
+ Trần Công Thành	912,018,240	912,018,240
+ Lương Thanh Hà	960,019,200	960,019,200
+ Hà Trần Minh Tâm	912,018,240	912,018,240
+ Nguyễn Đình Kiều My	1,432,828,656	1,432,828,656
+ Tô Thanh Bình	1,019,070,000	1,019,070,000
+ Mai Gia Thịnh	1,800,000,000	1,800,000,000
+ Trần Mỹ Hồng	720,000,000	810,000,000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	846,720,000	846,720,000
+ Lư Phương Uyên	-	900,000,000
+ Phan Ứng Tường	1,111,878,000	1,434,780,000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	666,865,500	868,476,000
+ Nguyễn Văn Nhỏ	1,160,355,000	1,160,355,000
+ Các đối tượng khác	36,471,796,543	24,785,345,097
Cộng	80,374,803,855	68,112,119,005
2.2. Dài hạn		
+ Mai Thị Hồng Nga	150,827,000	150,827,000
+ Nguyễn Văn Triết	257,100,000	257,100,000
+ Huỳnh Minh Quân	186,000,000	203,100,000
+ Các đối tượng khác	967,968,546	998,843,546
Cộng	1,561,895,546	1,609,870,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>18,000,000,000</i>	-	<i>18,000,000,000</i>	-	-	-
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	18,000,000,000	-	18,000,000,000	-	-	-
(*)						
Cộng	18,000,000,000	-	18,000,000,000		-	

(*) **Ghi chú:**

- Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân là Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long là 90%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi(*)	30,749,800,000	26,119,800,000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long(**)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	31,749,800,000	27,119,800,000

Ghi chú:

- (*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/8/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/6/2018, thời hạn cho vay 14 tháng, lãi suất 11%/năm.
- (**) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, thời hạn cho vay 16 tháng, lãi suất 12%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	429,002,684	-	373,182,553	-
+ Nguyễn Sông Gianh	113,000,000	-	108,985,000	-
+ Trần Thanh Cường	145,000,000	-	145,000,000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	171,002,684	-	119,197,553	-
- Phải thu khác	5,800,000,000	-	6,048,280,550	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	5,800,000,000	-	6,048,280,550	-
Cộng	6,229,002,684	-	6,421,463,103	-

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	77,533,337	77,533,337	84,933,337	103,433,337
<i>Chi tiết:</i>				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	77,533,337	77,533,337	84,933,337	103,433,337
Cộng	77,533,337	77,533,337	84,933,337	103,433,337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	545,006,600	-	49,551,700	-
- Thành phẩm	74,765,571,225	-	78,207,628,703	-
- Hàng hóa	99,477,859,264	-	79,966,170,632	-
Cộng	174,788,437,089	-	158,223,351,035	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A	278,525,470,280	278,525,470,280	267,791,865,979	267,791,865,979
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	308,525,470,280	308,525,470,280	297,791,865,979	297,791,865,979

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	69,604,218	69,604,218
Cộng	69,604,218	69,604,218

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảng hiệu quảng cáo	235,277,767	285,694,435
Công cụ dụng cụ	26,363,635	29,659,090
Cộng	261,641,402	315,353,525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12,667,698,053	233,181,818	954,929,272	92,380,952	-	13,948,190,095
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,667,698,053	233,181,818	954,929,272	92,380,952	-	13,948,190,095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,014,277,555	233,181,818	565,226,433	92,380,952	-	5,905,066,758
Số tăng trong năm	121,017,657	-	24,401,688	-	-	145,419,345
- Khấu hao trong năm	121,017,657	-	24,401,688	-	-	145,419,345
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,135,295,212	233,181,818	589,628,121	92,380,952	-	6,050,486,103
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,653,420,498	-	389,702,839	-	-	8,043,123,337
Tại ngày cuối năm	7,532,402,841	-	365,301,151	-	-	7,897,703,992

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2,020,576,156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2,347,878,844	-	-	56,047,000	-	2,403,925,844
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,347,878,844	-	-	56,047,000	-	2,403,925,844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	56,047,000	-	56,047,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	56,047,000	-	56,047,000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2,347,878,844	-	-	-	-	2,347,878,844
Tại ngày cuối năm	2,347,878,844	-	-	-	-	2,347,878,844

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

: 56,047,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2019

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34,631,100,870	-	310,335,759	34,320,765,111
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478,879,950	-	310,335,759	168,544,191
- Nhà và quyền sử dụng đất	34,152,220,920	-	-	34,152,220,920
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	7,157,593,082	310,335,759	-	7,467,928,841
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7,157,593,082	310,335,759	-	7,467,928,841
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	27,473,507,788	-	310,335,759	27,163,172,029
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478,879,950	-	310,335,759	168,544,191
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,994,627,838	-	-	26,994,627,838
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74,719,425,133	74,719,425,133	22,028,550,593	22,045,810,660	74,736,685,200	74,736,685,200
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	39,500,853,308	39,500,853,308	9,442,527,120	9,441,673,812	39,500,000,000	39,500,000,000
Cộng	114,220,278,441	114,220,278,441	31,471,077,713	31,487,484,472	114,236,685,200	114,236,685,200

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 167/HĐTD - 12/02/2019	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	74,719,425,133	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 255/2018/2532093/HĐTD ngày 28/11/2018	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	11 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	39,500,853,308	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				114,220,278,441	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2019

13.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nguyễn Văn Thành	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
- Nguyễn Văn Triết	497,900,000	497,900,000		19,500,000	517,400,000	517,400,000
- Trương Văn Phước	538,200,000	538,200,000		20,700,000	558,900,000	558,900,000
- Phạm Hồ Tuyên	495,460,000	495,460,000		19,500,000	514,960,000	514,960,000
- Trịnh Sướng	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000		-	-
- Bùi Thị Kim Ngân	550,000,000	550,000,000		30,000,000	580,000,000	580,000,000
- Nguyễn Văn Cường	696,665,000	696,665,000		14,001,000	710,666,000	710,666,000
- Nguyễn Kim Hồng Hạnh	147,800,000	147,800,000	972,500,000	4,052,400,000	3,227,700,000	3,227,700,000
- Nguyễn Anh Tuấn	4,655,200,000	4,655,200,000		122,400,000	4,777,600,000	4,777,600,000
- Nguyễn Hoàng Phương	5,799,600,000	5,799,600,000		100,200,000	5,899,800,000	5,899,800,000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	3,562,500,000	3,562,500,000		112,500,000	3,675,000,000	3,675,000,000
- Các đối tượng khác	1,190,384,000	1,190,384,000		48,033,000	1,238,417,000	1,238,417,000
Cộng	25,633,709,000	25,633,709,000	7,972,500,000	4,539,234,000	22,200,443,000	22,200,443,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐVV ngày 12/08/2011 và PLHĐ ngày 01/01/2015	Nguyễn Văn Thành	36 tháng	13.2%/năm	500,000,000	Tín chấp
HĐVV ngày 24/08/2015 và PLHĐ ngày 24/8/2017	Nguyễn Văn Triết	36 tháng	10%/năm	497,900,000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/09/2015 và PLHĐ ngày 18/9/2017	Trương Văn Phước	36 tháng	Theo lãi suất từng thời điểm	538,200,000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/08/2015 và PLHĐ ngày 28/8/2017	Phạm Hồ Tuyên	36 tháng	12%/năm	495,460,000	Tín chấp
HĐVV ngày 25/10/2018	Bùi Thị Kim Ngân	24 tháng	11%/năm	550,000,000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/9/2018	Nguyễn Văn Cường	24 tháng	theo thời điểm	696,665,000	Tín chấp
HĐVV ngày 01/3/2018	Nguyễn Kim Hồng Hạnh	24 tháng	10%/năm	147,800,000	Tín chấp
HĐVV ngày 12/10/2018	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	4,655,200,000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5,799,600,000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 tháng	theo thời điểm	3,562,500,000	Tín chấp
HĐVV ngày 27/02/2019	Trịnh Sương	24 tháng	theo thời điểm	7,000,000,000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			1,190,384,000	Tín chấp
Cộng				25,633,709,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Tài Lực	664,494,123	664,494,123	575,000,000	575,000,000
+ Công ty TNHH Nhân Lực	125,861,364	125,861,364	-	-
+ CN Cty TNHH Dũ Phong	148,750,000	148,750,000	-	-
+ Công ty TNHH XD-TM Phố Sang	10,093,810,331	10,093,810,331	9,780,425,661	9,780,425,661
+ Công ty TNHH Vạn Trường Phát	95,330,001	95,330,001	245,056,000	245,056,000
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài	-	-	279,796,000	279,796,000
+ Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát	91,864,000	91,864,000	252,260,000	252,260,000
+ Công ty CP VT Hậu Giang- CN Sóc Trăng	500,933,700	500,933,700		
+ Đối tượng khác	854,605,143	854,605,143	690,350,306	690,350,306
Cộng	12,575,648,662	12,575,648,662	11,822,887,967	11,822,887,967

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,666,170,004			1,366,170,004
+ Thực nộp bằng tiền	1,666,170,004		300,000,000	1,366,170,004
+ Được khấu trừ	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,709,528,661	2,162,364,498		5,871,893,159
Thuế thu nhập cá nhân	12,000,000	6,000,000		18,000,000
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	5,387,698,665	2,171,364,498	3,000,000	7,256,063,163

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Lãi vay	275,611,211	247,332,441
Cộng	275,611,211	247,332,441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	-	3,775,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,890,249,566	22,112,595,579
+ Trần Thị Ngọc Huệ	176,395,200	161,093,500
+ Trần Thị Hồng Liên	6,500,000,000	1,500,000,000
+ Công Ty TNHH XD-TM Phố Sang		4,223,657,087
+ Nguyễn Triệu Dũng	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	980,000,000	
+ Trịnh Sương	10,000,000,000	
+ Các đối tượng khác	8,733,854,366	6,727,844,992
Cộng	<u><u>35,890,249,566</u></u>	<u><u>22,116,370,579</u></u>

18 . THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7,233,229,640	7,233,229,640
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>7,233,229,640</u></u>	<u><u>7,233,229,640</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474,998,850,000	-	-	11,145,383,913	19,085,255,202	505,229,489,115
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	31,424,438,306	31,424,438,306
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3,142,443,830)	(3,142,443,830)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3,142,443,831	(3,142,443,831)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	474,998,850,000	-	-	14,287,827,744	44,224,805,847	533,511,483,591
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	8,649,457,992	8,649,457,992
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(864,945,800)	(864,945,800)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	864,945,799	(864,945,799)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	474,998,850,000	-	-	15,152,773,543	51,144,372,240	541,295,995,783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	33,600,000,000	33,600,000,000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sương	50,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30,021,000,000	30,021,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	361,377,850,000	361,377,850,000
Cộng	474,998,850,000	474,998,850,000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	474,998,850,000	474,998,850,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	474,998,850,000	474,998,850,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,499,885	47,499,885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu phổ thông	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu phổ thông	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15,152,773,543	14,287,827,744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán nhà đất
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý 1/2019	Quý 1/2018
6,453,773,244	8,027,539,210
33,622,015,868	21,353,234,551
418,790,907	374,718,181
40,494,580,019	29,755,491,942

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý 1/2019	Quý 1/2018
	1,122,735,221
-	1,122,735,221

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn nhà đất đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Quý 1/2019	Quý 1/2018
6,248,234,739	7,929,519,132
19,218,814,535	12,908,678,570
310,335,759	305,693,740
25,777,385,033	21,143,891,442

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Quý 1/2019	Quý 1/2018
190,157	2,212,374
377,908,754	195,305,995
378,098,911	197,518,369

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

Quý 1/2019	Quý 1/2018
3,017,393,927	69,035,499
1,498,925	-
3,018,892,852	69,035,499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

6 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Tiền bồi thường	-	
Cộng	-	-

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Các khoản bị phạt	-	1,051,197
Cộng	-	1,051,197

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
8.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	74,212,268	100,221,694
Cộng	74,212,268	100,221,694
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8,582,018	22,472,933
- Chi phí nhân công	770,102,650	565,090,650
- Chi phí khấu hao	104,463,827	108,056,769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153,559,813	146,726,275
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	
- Các khoản chi phí QLDN khác	150,657,979	225,273,037
Cộng	1,190,366,287	1,067,619,664

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,087,416,467	8,505,358,112
- Chi phí nhân công	1,629,251,600	1,359,973,715
- Chi phí khấu hao TSCĐ	145,419,345	192,921,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153,559,813	489,793,598
- Chi phí bằng tiền khác	153,657,979	360,761,307
Cộng	11,169,305,204	10,908,808,132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,162,364,498	1,289,901,358
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Thuế TNDN tạm tính trên 1% doanh thu tiền ứng trước		-
Cộng	2,162,364,498	1,289,901,358

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,811,822,490	6,448,455,594
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>	-	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ, tiền phạt</i>	-	1,051,197
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	10,811,822,490	6,448,455,594
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,162,364,498	1,289,691,119
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	2,162,364,498	1,289,691,119
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

Quý 1/2019

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

8,442,484,900

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

Quý 1/2019

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

36,026,718,472

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM: không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Ông Dương Thế Nghiêm

Thành viên HĐQT

- Bà Nguyễn Thị Xi

Mẹ Chủ tịch HĐQT

- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào

Vợ Chủ tịch HĐQT

- Ông Nguyễn Anh Tuấn

Con Chủ tịch HĐQT

- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Em ruột Chủ tịch HĐQT

- Ông Nguyễn Hoàng Nhã

Em ruột Chủ tịch HĐQT

- Ông Trịnh Sướng

Thành viên HĐQT

- Ông Đặng Văn Út Anh

Thành viên Ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Văn Thành

Cha ruột Chủ tịch HĐQT

- Ông Trương Văn Phước

Thành viên HĐQT

- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi

Đồng chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lương, thưởng của Ban GD	126,979,000	124,222,900

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1/2019
Nguyễn Kim Hồng Đào	Bán nhà đất	1,447,707,755
	Thu tiền	1,297,500,000
	Trả tiền	112,500,000
Nguyễn Anh Tuấn	Trả tiền	122,400,000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thu tiền	130,000,000
Trịnh Sương	Thu tiền	10,000,000,000
	Vay	7,000,000,000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Cho vay	4,630,000,000
	Thu khác	248,280,550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	298,883,411	298,883,411
Nguyễn Thị Xi	Phải thu	66,937,000	66,937,000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu	302,991,355	219,720,600
	Phải trả	3,562,500,000	3,791,162,441
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu	131,963,000	131,963,000
	Phải trả	4,655,200,000	4,972,400,000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu		130,000,000
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu	6,831,856,790.0	6,831,856,790.0
Trịnh Sương	Phải trả	10,000,000,000	-
	Phải trả vay	7,000,000,000	-
Đặng Văn Út Anh	Phải thu	912,018,240	912,018,240
Nguyễn Văn Thành	Phải trả	500,000,000	500,000,000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu	36,549,800,000	32,168,080,550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hàng hóa		Nhà đất		Dịch vụ		Tổng	
	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Doanh thu	6,453,773,244	8,027,539,210	33,622,015,868	21,353,234,551	418,790,907	374,718,181	40,494,580,019	29,755,491,942
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	1,122,735,221	-	-	-	1,122,735,221
Giá vốn	6,248,234,739	7,929,519,132	19,218,814,535	12,908,678,570	310,335,759	305,693,740	25,777,385,033	21,143,891,442
Lợi nhuận gộp	205,538,505	98,020,078	14,403,201,333	7,321,820,760	108,455,148	69,024,441	14,717,194,986	7,488,865,279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Trong năm, công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

	<u>< 1 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>> 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	114,220,278,441	25,633,709,000	-	139,853,987,441
Phải trả người bán	12,575,648,662	-	-	12,575,648,662
Chi phí phải trả	275,611,211	-	-	275,611,211
Các khoản phải trả khác	35,890,249,566	-	-	35,890,249,566
Số đầu năm				
Vay và nợ	66,778,134,470	57,850,217,066	-	124,628,351,536
Phải trả người bán	9,694,222,143	-	-	9,694,222,143
Chi phí phải trả	2,707,748,738	-	-	2,707,748,738
Các khoản phải trả khác	6,896,552,057	-	-	6,896,552,057

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,340,509,327	5,672,652,716	4,340,509,327	5,672,652,716
Phải thu khách hàng	81,936,699,401	69,721,989,551	81,936,699,401	69,721,989,551
Trả trước cho người bán	99,602,614,374	116,545,217,917	99,602,614,374	116,545,217,917
Các khoản phải thu khác	6,229,002,684	6,421,463,103	6,229,002,684	6,421,463,103
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	12,575,648,662	11,822,887,967	12,575,648,662	11,822,887,967
Người mua trả tiền trước	9,200,020,000	9,289,907,441	9,200,020,000	9,289,907,441
Vay và nợ	139,853,987,441	136,437,128,200	139,853,987,441	136,437,128,200
Phải trả người lao động	579,058,100	1,157,001,650	579,058,100	1,157,001,650
Chi phí phải trả	275,611,211	247,332,441	275,611,211	247,332,441
Các khoản phải trả khác	35,890,249,566	22,116,370,579	35,890,249,566	22,116,370,579

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2019

7. **ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY:** không có

8. **THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng